

Phụ lục VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số.../QĐ-SGDVN ngày..... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**Công ty Cổ phần
Dây và Cáp điện Taya Việt Nam**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1810/22/Taya-Vn-cbtt

Biên Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
 - Mã chứng khoán: TYA
 - Địa chỉ: số 1, đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 0251-3836361-4 Fax: 0251-3836388
 - E-mail: vndnstock@mail.taya.com.tw

2. Nội dung thông tin công bố:

Giải trình và báo cáo tài chính quý 3 năm 2022 Trụ sở chính công ty Taya-VN

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2022 Tại đường dẫn: www.taya.com.vn mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

-

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam

Người UQ CBTT



LINH THIN PAU

(Trưởng phòng Quản lý Chứng khoán)

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Tên công ty : Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Trụ sở chính : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.
Điện thoại : 0251-3836361-4 Fax : 0251-3836388
Người thực hiện công bố thông tin: Linh Thin Pau
Địa chỉ : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam giải trình kết quả kinh doanh quý 3/2022 của Trụ sở chính tại tỉnh Đồng Nai chênh lệch giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

So sánh kết quả kinh doanh công ty (Trụ sở chính)

ĐVT: VNĐ

Nội dung	Quý 3/2022	Quý 3/2021	Tăng/giảm	Tăng/giảm %
Doanh thu thuần	406,733,881,160	251,639,951,519	155,093,929,641	61.6%
Giá vốn hàng bán	399,601,334,255	245,863,933,256	153,737,400,999	62.5%
Lợi nhuận sau thuế	-5,220,850,532	-9,600,594,662	4,379,744,130	-45.6%

Giải trình:

Doanh thu thuần quý 3 năm 2022 của Trụ sở chính công ty so với cùng kỳ năm 2021 tuy gia tăng 155 tỷ đồng (61.6%). Tuy nhiên, giá đồng nguyên liệu thế giới biến động mạnh trong quý 3/2022 khiến công ty phải chịu tổn thất giảm giá hàng tồn kho ảnh hưởng thua lỗ trong quý.

- Giá đồng LME bình quân quý 3/2022 khoảng USD7,741.82/Tấn, quý 3/2021 khoảng USD9,371.62/Tấn.

Công ty cam kết nội dung giải trình trên đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người CBTT được ủy quyền



LINH THIN PAU

Tổng giám đốc



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Trụ sở chính)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		809,010,007,177	825,485,236,290
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64,046,178,521	83,553,778,299
1. Tiền	111		64,046,178,521	83,553,778,299
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		82,440,130,353	52,440,130,353
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		82,440,130,353	52,440,130,353
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		365,583,434,745	260,082,299,103
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		318,821,270,022	259,933,895,859
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44,857,203,193	664,029,400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,924,592,050	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,004,328,768	603,452,056
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1,023,959,288	-1,119,078,212
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		271,947,810,670	400,983,021,705
1. Hàng tồn kho	141		275,261,239,155	402,374,331,619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-3,313,428,485	-1,391,309,914
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,992,452,888	28,426,006,830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,351,046,091	1,851,444,485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,738,873,007	23,636,131,155
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		2,732,821,135	2,732,821,135
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu C/ phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		169,712,655	205,610,055

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		182,975,728,812	189,457,178,253
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		122,801,647,437	122,801,647,437
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		122,801,647,437	122,801,647,437
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		57,652,922,211	60,821,928,428
1. Tài sản cố định hữu hình	221		57,638,487,411	60,742,531,628
- Nguyên giá	222		350,236,978,194	345,143,615,848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-292,598,490,783	-284,401,084,220
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		14,434,800	79,396,800
- Nguyên giá	228		1,000,078,800	1,000,078,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-985,644,000	-920,682,000
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		300,000,000	3,288,768,931
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		300,000,000	3,288,768,931
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,221,159,164	2,544,833,457
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,758,131,018	2,168,275,238

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		460,368,590,195	460,060,838,072
I. Vốn chủ sở hữu	410		460,368,590,195	460,060,838,072
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-272,840,000	-272,840,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		99,368,153,238	89,321,287,041
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54,373,826,320	64,112,940,394
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		35,408,676,745	22,442,501,441
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18,965,149,575	41,670,438,953
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		991,985,735,989	1,014,942,414,543

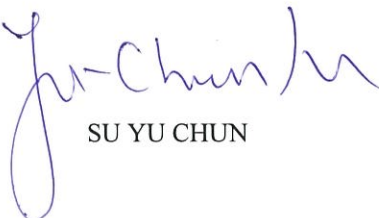
Biên Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







TRẦN BỘI NGHI

SU YU CHUN

WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Trụ sở chính)

Quý III năm 2022

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ 511	01		406,733,881,160	251,639,951,519	1,310,809,432,205	1,138,636,130,315
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 531	02		-	-	-	-
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		406,733,881,160	251,639,951,519	1,310,809,432,205	1,138,636,130,315
4. Giá vốn hàng bán 632	11		399,601,334,255	245,863,933,256	1,247,574,536,129	1,056,869,604,900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,132,546,905	5,776,018,263	63,234,896,076	81,766,525,415
6. Doanh thu hoạt động tài chính 515	21		8,766,382,626	1,650,033,934	18,093,588,842	3,705,499,199
7. Chi phí tài chính 635	22		9,499,186,101	7,509,115,182	22,555,729,742	13,957,449,349
- Trong đó : Chi phí lãi vay 6351	23		6,241,482,225	3,722,268,788	15,440,003,252	8,544,192,471
8. Chi phí bán hàng 641	25		4,874,758,341	4,124,610,459	14,330,381,926	14,303,791,896
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 642	26		6,744,513,132	6,503,754,243	20,461,423,402	20,016,451,385
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		-5,219,528,043	-10,711,427,687	23,980,949,848	37,194,331,984
11. Thu nhập khác 711	31		305	71,432,484	1,275,534	71,671,826
12. Chi phí khác 811	32		1,322,794	13,853,856	2,126,792	20,394,996
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-1,322,489	57,578,628	-851,258	51,276,830
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-5,220,850,532	-10,653,849,059	23,980,098,590	37,245,608,814
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-1,053,254,397	5,101,418,942	7,014,756,166
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-86,469,927	-52,950,082
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		-5,220,850,532	-9,600,594,662	18,965,149,575	30,283,802,730
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

TRẦN BỘ NGHI

Kế toán trưởng

SU YU CHUN

Biên Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Trụ sở chính)

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

(Quý III năm 2022)

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	30/09/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		23,980,098,590	37,245,608,814
2. Điều chỉnh cho các khoản			20,139,246,127	17,375,261,214
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		8,262,368,563	8,555,194,602
- Các khoản dự phòng	3		1,826,999,647	3,729,867,533
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-2,819,661,361	-693,725,765
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-2,570,463,974	-2,760,267,627
- Chi phí lãi vay	6		15,440,003,252	8,544,192,471
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		44,119,344,717	54,620,870,028
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-52,338,399,157	-11,215,648,854
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		127,113,092,464	-237,314,892,980
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-61,784,202,406	6,391,910,479
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-1,089,457,386	-1,010,084,858
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-15,101,718,581	-8,014,230,115
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-5,101,418,942	-9,952,165,232
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1,707,967,253	-1,823,358,486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		34,109,273,456	-208,317,600,018
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-2,104,593,415	-7,129,740,867
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	30/09/2021
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-30,000,000,000	20,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,570,463,974	2,760,267,627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-29,534,129,441	15,630,526,760
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,188,022,918,355	1,034,458,820,450
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-1,195,156,231,949	-713,265,471,770
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-16,949,430,199	-34,341,325,456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-24,082,743,793	286,852,023,224
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-19,507,599,778	94,164,949,966
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83,553,778,299	67,926,399,212
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		64,046,178,521	162,091,349,178

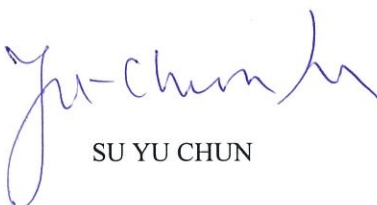
Biên Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu



TRẦN BỘI NGHI

Kế toán trưởng



SU YU CHUN

Tổng giám đốc



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1, đường 1A, khu công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (Trụ sở chính)

Quý III/2022 (30/09/2022)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1/Hình thức sở hữu vốn :

- Công ty cổ phần. Vốn của các cổ đông 100%.
- + Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam

2/Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp.

3/Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện tử, máy bơm nước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12.

2/Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chế độ kế toán áp dụng :

1/Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành Theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi.

2/Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ.

3/Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế.

2/Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : giá vốn thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành.

3/Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi :

-Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn về năng lực trả nợ.

4/Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhà xưởng, xây dựng	7~35 năm
Máy móc thiết bị	5~10 năm
Thiết bị vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	5~8 năm
Thiết bị khác	2~7 năm

17/Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá.
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm.
- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT.



- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh.

V. Báo cáo phân bộ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý) mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến Ban giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bán cáp điện và bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/12/31</u>
- Tiền mặt tại quỹ	286,523,000	360,823,000
- Tiền gửi ngân hàng	63,759,655,521	83,192,955,299
- Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>64,046,178,521</u>	<u>83,553,778,299</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau:

	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/12/31</u>
Tại 1/1/2022	1,119,078,212	1,119,078,212
Tăng trong năm	-	-
Chuyển hoàn	(95,118,924)	-
Tại 30/09/2022	<u>1,023,959,288</u>	<u>1,119,078,212</u>

3. Hàng tồn

	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/12/31</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	44,229,429,248
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	34,192,504,628	39,789,424,485
- Sản phẩm dở dang	30,883,601,922	39,532,830,842
- Thành phẩm tồn kho	210,185,132,605	278,822,647,044
	<u>275,261,239,155</u>	<u>402,374,331,619</u>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,313,428,485)	(1,391,309,914)
Cộng	<u>271,947,810,670</u>	<u>400,983,021,705</u>

	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/12/31</u>
Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi:		
Tại 1/1/2022	1,391,309,914	350,912,848
Tăng trong năm	1,922,118,571	1,040,397,066
Trả lại trong năm	-	-
Tại 30/09/2022	<u>3,313,428,485</u>	<u>1,391,309,914</u>

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/12/31</u>
Thuế VAT còn khấu trừ được	18,738,873,007	23,636,131,155
Thuế nộp thừa	-	-
Cộng	<u>18,738,873,007</u>	<u>23,636,131,155</u>

6. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>MMTB</i>	<i>PTVT, truyền dẫn</i>	<i>Nhóm DCQL</i>	<i>Thiết bị khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Tại 01/01/2022	79,272,207,522	249,857,977,978	9,370,129,293	3,958,617,058	2,684,683,997	345,143,615,848
Mua sắm trong kỳ	550,000,000	3,584,378,332	650,652,650	308,331,364	-	5,093,362,346
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 30/09/2022	79,822,207,522	253,442,356,310	10,020,781,943	4,266,948,422	2,684,683,997	350,236,978,194
Khấu hao tích lũy						
Tại 01/01/2022	64,219,343,611	205,866,630,289	8,153,899,329	3,647,381,394	2,513,829,597	284,401,084,220
Trích khấu hao trong kỳ	1,125,466,554	6,226,765,967	701,598,369	115,157,073	28,418,600	8,197,406,563
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 30/09/2022	65,344,810,165	212,093,396,256	8,855,497,698	3,762,538,467	2,542,248,197	292,598,490,783
Giá trị còn lại						
Tại 30/09/2022	14,477,397,357	41,348,960,054	1,165,284,245	504,409,955	142,435,800	57,638,487,411
Tại 01/01/2022	15,052,863,911	43,991,347,689	1,216,229,964	311,235,664	170,854,400	60,742,531,628

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND 234.179 triệu tính đến ngày 30/09/2022 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2021: VND224.145 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được.

Tài sản cố định vô hình:

	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Tại 01/01/2022	1,000,078,800	1,000,078,800
Tăng trong năm	-	-
Thanh lý	-	-
Giảm khác	-	-
Tại 30/09/2022	1,000,078,800	1,000,078,800
Khấu hao tích lũy		
Tại 01/01/2022	920,682,000	920,682,000
Trích khấu hao trong kỳ	64,962,000	64,962,000
Thanh lý	-	-
Tại 30/09/2022	985,644,000	985,644,000
Giá trị còn lại		
Tại 30/09/2022	14,434,800	14,434,800
Tại 01/01/2022	79,396,800	79,396,800

9. Chi phí công trình dở dang

	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/12/31</u>
Tại 01/01/2022	3,288,768,931	3,288,768,931
Tăng trong kỳ	300,000,000	-
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình	-3,288,768,931	-
Kết chuyển đến TS khác		
Tại 30/09/2022	300,000,000	3,288,768,931

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/12/31</u>
---------------------------	------------------	-------------------

20
 CQ
 và
 CA
 3T1
 1-1-

- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	-	-
	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/12/31</u>
- Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
	-	-
	-	-

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/12/31</u>
Tại 01/01/2022	2,168,275,238	2,075,888,067
Tăng trong kỳ	-	597,688,000
Phân bổ đến chi phí trong năm	(410,144,220)	(505,300,829)
Tại 30/09/2022	1,758,131,018	2,168,275,238

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/12/31</u>
Khấu hao TSCĐ(x4năm)	-	-
Tiền dự phòng	463,028,146	376,558,219
Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến(HD lỗ)	-	-
Khác	-	-
	463,028,146	376,558,219

14. Vay ngắn hạn

	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/12/31</u>
- Vay ngắn hạn	466,372,240,491	473,145,554,085
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	466,372,240,491	473,145,554,085

	Số tiền vay	Lãi suất năm	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/12/31</u>
	USD	%	VND	VND
Fubon Bank-CN.Tp.HCM	7,000,000	COST+1.15%	6,059,878,871	152,979,067,123
China Trust-Cn. Tp.HCM	5,000,000	COST+1.15%	30,870,011,778	753,271,383
ICBC-CN. Tp.HCM	10,000,000	COST+1.00%	139,902,646,003	124,661,250,955
Đệ nhất ngân hàng - CN.Tp. HCM	5,000,000	COST+1.20%	89,816,604,407	20,889,011,814
Ngân hàng HUA NAN -CN.Tp.HCM	-	COST+1.5%	37,136,000,000	63,973,973,778
INDOVINA-Bank CN. ĐN	-	COST+1.15%	-	-
Ngân hàng Thượng Hải CN ĐN	7,000,000	COST+1.00%	-	68,760,000,000
Ngân hàng Thượng Hải - OBU	-	COST+1.00%	-	-

SinoPac Bank-CN- Tp. HC	6,000,000	COST+1.5%	108,896,037,624	24,603,377,532
E.SUN	4,000,000	COST+1.5%	53,691,061,808	16,525,601,500
Ngân hàng Taishin-OBU	5,000,000	COST+1.00%	-	-

	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/12/31</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	466,372,240,491	473,145,554,085
Nợ dài hạn đáo hạn trong năm	-	-
	<u>466,372,240,491</u>	<u>473,145,554,085</u>

a. Các khoản vay từ Fubon Bank-CN.Tp.HCM, Ngân hàng ICBC-CN. Tp.HCM, Ngân hàng China Trust-Cn. Tp.HCM
Đệ nhất ngân hàng, CN.Tp. HCM, Ngân hàng Hua Nan-CN TP.HCM, Ngân hàng Thương Hải CN ĐN, Ngân hàng Thương Hải CN-OBU
đều do chủ tịch HĐQT ông Shen Shang Pang cá nhân đứng ra bảo lãnh.

b. Khoản vay từ INDOVINA Bank CN- Đồng Nai không có bảo lãnh.

15. Phải trả nội bộ

	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/12/31</u>
- Phải trả công ty có liên quan	-	-
Cộng	-	-

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/12/31</u>
- Thuế VAT	-	-
- Thuế XNK	-	-
- Thuế TNCN	116,864,600	601,557,600
- Thuế TNDN	-2,732,821,135	-2,732,821,135
- Thuế khác	-	-
	<u>-2,615,956,535</u>	<u>-2,131,263,535</u>

17. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc

	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/12/31</u>
Tại 01/01/2022	-	-
Trích lập trong năm	-	-
Sử dụng trích lập trong năm	-	-
Tại 30/09/2022	-	-

18. Khoản phải trả khác

	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/12/31</u>
-BHXH	-	-
-BHYT	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán	-	-
-Phải trả khác	324,233,931	222,327,380
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-

30/09/2022
 107
 HÃ
 4PB
 A
 1M
 ONE

- Phí công đoàn	-	-
Cộng	324,233,931	222,327,380

20. Vay dài hạn

	Tiền vay USD	Lãi suất năm %	2022/9/30 VND	2021/12/31 VND
INDOVINA Bank				
- CN. Đồng Nai			-	-
Trả trong 12 tháng			-	-
Trả sau 12 tháng			-	-

21. Biến động vốn CSH

Vốn cổ phần và cổ phiếu đã phát hành	2022/9/30		2021/12/31	
	SL cổ phiếu	VND'000	SL cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu đã phát hành (CP phổ thông)	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu quỹ (CP phổ thông)	-9,363	-272,840	-9,363	-272,840
Cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)	30,680,582	306,626,611	30,680,582	306,626,611

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Tiền	LN chưa	Tổng cộng
			dự phòng	phân phối	
Số dư tại 01/01/2021	306,899,450,637	-272,840,000	78,595,648,888	69,332,823,536	454,555,083,061
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	10,725,638,153	(10,725,638,153)	-
LNST trong năm	-	-	-	41,670,438,953	41,670,438,953
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-36,164,683,942	-36,164,683,942
Số dư tại 31/12/2021	306,899,450,637	-272,840,000	89,321,287,041	64,112,940,394	460,060,838,072
Số dư tại 01/01/2022	306,899,450,637	-272,840,000	89,321,287,041	64,112,940,394	460,060,838,072
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	10,046,866,197	(10,046,866,197)	-
LNTT trong năm	-	-	-	18,965,149,575	18,965,149,575
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Cổ tức+thù lao HĐQT,BKS	-	-	-	-18,657,397,452	-18,657,397,452
Số dư tại 30/09/2022	306,899,450,637	-272,840,000	99,368,153,238	54,373,826,320	460,368,590,195

VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

24. Doanh thu bán hàng và c/cấp dịch vụ

Doanh thu thuần gồm:

	2022/9/30	2021/9/30
Tổng doanh thu - hàng bán	1,310,809,432,205	1,138,636,130,315
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng doanh thu thuần	1,310,809,432,205	1,138,636,130,315

Thu nhập hoạt động tài chính

	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/9/30</u>
Lãi tiền gửi	2,570,463,974	2,760,267,627
Lãi chênh lệch tỷ giá	15,523,124,868	945,231,572
Cộng	18,093,588,842	3,705,499,199

Thu nhập khác

	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/9/30</u>
Thanh lý TSCĐHH	-	-
Thu nhập khác	1,275,534	71,671,826
	1,275,534	71,671,826

25. Giá vốn hàng bán

	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/9/30</u>
Thành phẩm đã bán	1,245,652,417,558	1,053,139,737,367
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyển hoàn	1,922,118,571	3,729,867,533
Cộng	1,247,574,536,129	1,056,869,604,900

26. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/9/30</u>
- Lãi tiền vay	15,440,003,252	8,544,192,471
- Lỗ CL tỷ giá	7,115,726,490	5,413,256,878
Cộng	22,555,729,742	13,957,449,349

Chi phí khác

	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/9/30</u>
Lỗ thanh lý TSCĐHH	-	-
Chi phí khác	2,126,792	20,394,996
	2,126,792	20,394,996

27. Chi phí SXKD theo yếu tố

	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/9/30</u>
-Chi phí nguyên liệu	1,090,254,249,567	1,129,537,535,659
-Chi phí nhân công	36,510,542,722	36,233,281,418
-Chi phí khấu hao+phân bổ	8,262,368,563	8,555,194,602
Cộng	1,135,027,160,852	1,174,326,011,679

28. Thuế TNDN

	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/9/30</u>
Lợi nhuận trước thuế	23,980,098,590	37,245,608,814
Điều chỉnh:	-	-
-CN Hải Dương(lãi lỗ)miễn thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	23,980,098,590	37,245,608,814
Thuế TNDN phải nộp	5,014,949,015	6,961,806,084
Lợi nhuận sau thuế	18,965,149,575	30,283,802,730

Giao dịch người có liên quan

	<u>2022/9/30</u>	<u>2021/9/30</u>
Nhập khẩu NVL Công ty Taya (Taiwan)	711,854,480	2,006,814,040



Phí sử dụng thương hiệu Công ty Taya (Taiwan)	1,296,421,042	1,122,634,601
Phí sử dụng CN UL Công ty Taya (Taiwan)	766,607,902	616,140,419
Nợ phải trả Công ty Taya (Taiwan)	641,466,110	1,337,652,239

Biên Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



TRẦN BỘI NGHI



SU YU CHUN

